

Số: 33/GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 09-WLTQ ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang về việc giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 206/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang, Địa chỉ: Thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường tại Cơ sở cụm công nghiệp chế biến gỗ Tuyên Quang tại Cụm công nghiệp Thăng Quân, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên cơ sở: Cụm công nghiệp chế biến gỗ Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Thăng Quân, thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000815668 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 9 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 5000815668.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, chế biến gỗ và kinh doanh hạ tầng

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Phạm vi: Tổng diện tích 284.886,3 m², gồm: Nhà ăn văn phòng; khu xếp gỗ chờ sấy; kho gỗ nguyên liệu, xưởng ghép ván thanh, xưởng tinh chế 01; xưởng nội thất, xưởng ván dán; kho thành phẩm ván dăm; kho thành phẩm chung; xưởng sản xuất ván dăm 01; xưởng sản xuất ván dăm 02; kho chứa dăm nguyên liệu; xưởng xẻ 01, 02; lò sấy; kho chứa dăm nguyên liệu; nhà xây dăm; nhà kho chứa ván dăm thành phẩm; nhà kho thành phẩm ván ghép thanh; kho hàng nội thất; kho thành phẩm 02; nhà kho hàng hoá 13B; nhà kho hàng hoá 14A; nhà nấu keo; nhà kho vật tư 01, 02; nhà cơ điện; nhà kho hoá chất; nhà ăn; nhà công vụ và các công trình phụ trợ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Cơ sở hoạt động với 03 dây chuyền sản xuất

+ Dây chuyền sản xuất ván dăm công suất 70.000 m³ sản phẩm/năm. Quy trình sản xuất: *Nguyên liệu gỗ → bóc vỏ → băm dăm → sàng và làm sạch dăm → sấy → trộn keo → trải thảm → ép nhiệt → cắt chà nhám → xử lý ván thô → chà bóng → đóng kiện → nhập kho.*

+ Dây chuyền sản xuất ván dán công suất 50.000 m³ sản phẩm/năm. Quy trình sản xuất: *Nguyên liệu gỗ tròn → bóc veneer → sấy khô → phân loại → sửa veneer → trộn keo → xếp lớp → ép nguội → ép nhiệt → xử lý ván → chà bóng → dán mặt → nhập kho.*

+ Dây chuyền sản xuất sản phẩm nội thất, ngoại thất và ván ghép thanh công suất 30.000 m³ sản phẩm/năm. Quy trình sản xuất: *Gỗ tròn sau phân loại → xẻ hộp → xẻ thanh → sấy khô → cắt lựa → bào hai mặt → nối dọc → bào hai mặt → ghép ngang → chà nhám → cắt tấm → đóng kiện ván thanh.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

(Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở hoạt động tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty CP Woodsland Tuyên Quang (thực hiện);
- Lưu: VT (Toàn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 28/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải từ hoạt động của cơ sở

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động khu vực nhà ăn ca chế biến gỗ (cạnh khu nhà văn phòng).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động khu vực nhà ăn ca cho công nhân sản xuất ván dán.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 08 khu nhà vệ sinh.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 12 tấn tại xưởng sản xuất ván thanh và đồ nội thất (xưởng số 03).

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 06 tấn tại xưởng sản xuất ván thanh và đồ nội thất (xưởng số 03).

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tại xưởng ván dán (xưởng số 09).

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 11).

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị đựng, nấu keo (Khu vực nấu keo và xưởng 09).

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải buồng sơn bằng màng nước (xưởng số 01).

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải buồng sơn bằng màng nước (xưởng số 07).

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị, máy móc buồng sơn.

Các nguồn số 04, 05, 06, 07, 09, 10 được thu gom tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra môi trường.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải từ hoạt động của các xưởng cho thuê

- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn ca của Công ty Huiling Woodproducts.

- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của Công ty Huiling Woodproducts.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 03 tấn tại xưởng sản xuất của Công ty Huiling Woodproducts (xưởng số 08). Nước thải được thu gom, tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị sơn của Công ty Huiling Woodproducts.

- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn ca của Công ty TNHH Acacia Woodcraft Việt Nam.

- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của Công ty TNHH Acacia Woodcraft Việt Nam.

- Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị sơn của Công ty TNHH Acacia Woodcraft Việt Nam (xưởng số 12).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước khu vực, chảy ra suối Lang Quán.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hồ điều hòa sau đó chảy ra hệ thống thoát nước khu vực và chảy ra suối Lang Quán.

- Tọa độ điểm xả nước thải sau xử lý: X = 412362; Y = 2418013 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả mặt, liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Mức B; Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Kq= 0,9, Kf = 1,1). Cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	Tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động liên tục
2	Độ màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 ÷ 9		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
5	COD	mg/l	150		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
7	Sắt	mg/l	5		
8	Tổng phenol	mg/l	0,5		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
10	Sunfua	mg/l	0,5		
11	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
12	Tổng nito	mg/l	40		
13	Tổng photpho	mg/l	6		
14	Clo dư	mg/l	2		
15	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- *Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa:*

+ Tuyến cống thoát nước chung D1500, có chiều dài 720m thu gom nước mưa chảy tràn chạy dọc bên đường trung tâm Cụm công nghiệp ra hồ nước phía đường quốc lộ 2. Hướng thoát nước từ Tây Nam sang Đông Bắc.

+ Tuyến mương hở thu gom nước mưa chảy tràn dọc tuyến đường nội bộ khu vực đồi cây có kích thước (sâu 0,5m, rộng 0,8-1,0m) đáy lót vải bạt HDPE.

+ Tuyến cống nhánh D300, D400, D500 chạy quanh các nhà xưởng để thu gom nước mưa chảy tràn đầu nối với tuyến mương hở và tuyến cống thoát nước chung. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga có nắp đan. Tổng chiều dài của tuyến cống 5.048m.

- *Đối với nước thải sinh hoạt:*

+ Nước thải từ các khu nhà vệ sinh (tương ứng với các nguồn số 03, 13, 17) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn xây ngầm dưới công trình, sau đó theo đường ống uPVC D110 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

+ Nước thải chậu rửa, nước thoát sàn, nước thải bếp ăn (tương ứng với các nguồn số 01, 02, 12, 16) được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống uPVC D110 dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- *Đối với nước thải sản xuất:*

+ Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh công nghiệp (tương ứng với các nguồn số 11, 15, 18) được thu gom, lưu chứa bằng thùng nhựa, sau đó được vận chuyển đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình nấu keo, vệ sinh thiết bị, dụng cụ chứa keo (tương ứng với nguồn số 08) được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC D110, D140 (tổng chiều dài 830m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý hóa học, sau đó được dẫn về bể điều hòa (SH) của hệ thống xử lý nước thải để xử lý tiếp bằng vi sinh đạt quy chuẩn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 11 bể tự hoại được xây dựng ngầm dưới các khu nhà vệ sinh của cơ sở.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ

- Bể tách dầu mỡ được xây bằng gạch, có nắp đan bê tông, gồm 02 ngăn là ngăn tách váng dầu và ngăn chứa nước sau tách váng dầu.

- Số lượng bể: 04 bể.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung của cơ sở

a) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Công suất thiết kế 35 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể lắng cát, kết hợp bể tách dầu → Bể điều hòa SX → Bể lắng đợt 1 → Bể oxy hóa → Bể trung hòa → Bể lắng đợt 2 → Bể điều hòa SH của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 100m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Axit Clohydric 31%, H₂O₂ 50%, NaOH 45%.

- Quy trình vận hành: Gián đoạn.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Công suất thiết kế 100 m³/ngày

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sinh hoạt + Nước thải sản xuất sau xử lý của hệ thống xử lý 35m³/ngày) → Bể lắng cát, kết hợp bể tách dầu → Bể tách mỡ 02 ngăn → Bể điều hòa SH → Bể kỵ khí → Bể Aeroten → Bể lắng đợt 3 → Bể khử trùng → Bể kiểm tra (Nước thải sau xử lý đạt mức B, QCVN 40:2011/BTNMT) → Hồ điều hòa → Hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, nước Javen 7% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Quy trình vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Trường hợp nước thải sau xử lý gặp sự cố phải dừng hoạt động xả nước thải và thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công trình không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động trong khuôn viên của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Lắp đặt thiết bị đo khối lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin về tiếp nhận, xử lý nước thải của các cơ sở thuê nhà xưởng sản xuất và quá trình vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 28/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 11).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu tại xưởng ván dán (xưởng số 09).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 12 tấn/giờ tại xưởng sản xuất ván thanh và đồ nội thất (xưởng số 03).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi 06 tấn/giờ tại xưởng sản xuất ván thanh và đồ nội thất (xưởng số 03).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng (xưởng 11).
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ hoạt động nấu keo (xưởng 10).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn (xưởng số 07).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn (xưởng số 01).
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt, khoan, phay, bào, chà nhám, đánh bóng trước sơn.

(Không bao gồm nguồn phát sinh khí thải phát sinh tại xưởng sản xuất số 08 của Công ty Huiling Woodproducts và xưởng sản xuất số 12 của Công ty TNHH Acacia Woodcraft Việt Nam - hoạt động xả khí thải sẽ được cấp phép riêng cho từng đơn vị).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu (nguồn số 01).

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=411989; Y= 2418087 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0, Kp=1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Tần suất 06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO ₂	mg/Nm ³	850		
6	NO	mg/Nm ³	-		

2.2. Dòng thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò dầu (nguồn số 02).

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412146; Y=2418045 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0, Kp=1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Tần suất 06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO ₂	mg/Nm ³	850		
6	NO	mg/Nm ³	-		

2.3. Dòng thải số 03: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn/giờ (nguồn số 03).

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412127; Y=2417739 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0, Kp=1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Tần suất 06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO ₂	mg/Nm ³	850		
6	NO	mg/Nm ³	-		

2.4. Dòng thải số 04: Tương ứng với ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi 06 tấn/giờ (nguồn số 04).

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412120; Y=2417783 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,0, Kp=1,0), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kì	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Tần suất 06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	NO ₂	mg/Nm ³	850		
6	NO	mg/Nm ³	-		

2.5. Dòng thải số 05 (gồm 02 ống thoát khí): Tương ứng với ống thoát khí khu vực ép nóng (nguồn số 05).

a) Vị trí xả khí thải:

- Ống thoát khí 01: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412103; Y=2418080 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

- Ống thoát khí 02: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412141; Y=2418104 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.100 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (C _{max})	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Benzen	mg/Nm ³	5	

2.6. Dòng thải số 06 (gồm 02 ống thoát khí): Tương ứng với ống thoát khí khu vực nấu keo (nguồn số 06).

a) Vị trí xả khí thải:

- Ống thoát khí 01: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412138; Y=2418204 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

- Ống thoát khí 02: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412085; Y=2418212 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.800 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	

2.7. Dòng thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí khu vực buồng sơn tại xưởng số 07

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412297; Y=2417817 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.400 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
3	N-butyl axetat	mg/Nm ³	950	
4	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	

2.8. Dòng thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí khu vực buồng sơn tại xưởng số 01

a) Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X=412297; Y=2417817 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.400 m³/giờ.

c) Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

d) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ($C_{\max}$)	Tần suất quan trắc
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	01 năm/lần
2	Fomaldehyt	mg/Nm ³	20	
3	N-butyl axetat	mg/Nm ³	950	
4	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 11) được thu gom theo đường ống thép dẫn hệ thống Cyclone lọc bụi chùm để lọc bụi thô, sau đó được quạt hút đẩy ra bể nước để xử lý bụi, khí thải trước khi thoát ra ngoài qua ống khói cao 16 m.

- Bụi, khí thải từ lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 09) được thu gom theo đường ống thép dẫn hệ thống Cyclone lọc bụi chùm để lắng bụi có kích thước lớn, sau đó được quạt hút đẩy ra bể nước để xử lý bụi, khí thải trước khi thoát ra ngoài qua ống khói cao 26m.

- Bụi, khí thải từ lò hơi đốt củi (công suất 12 tấn/giờ và 06 tấn/giờ) được thu gom bằng đường ống thép dẫn hệ thống Cyclone lọc bụi thô, sau đó khí thải tiếp tục được xử lý qua hệ thống màng nước, khí thải trước khi thải ra ngoài qua ống khói cao 26m và 22m.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nóng (xưởng 11) được thu gom bằng ống tôn chụp hút, sau đó theo đường ống dẫn tôn mạ kẽm có đường kính 40cm và hơi khí thoát ra ngoài qua 02 ống thoát khí cao 5 m.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn (buồng sơn màng nước tại xưởng số 01, 07) được xử lý bằng 01 máng nước, khí thải sau đó theo ống hút thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

- Bụi phát sinh từ các công đoạn cắt, khoan, phay, bào, chà nhám, đánh bóng trước sơn được thu gom bằng các chụp hút, theo đường ống đưa về hệ thống xilo chứa để làm nguyên liệu đốt cho lò hơi và đóng bánh.

1.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 11)

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = (4,5 m x 4,6 m x 1,62 m).

+ 01 quạt hút (công suất 30.000 m³/h).

+ 01 ống khói (Cao 16,0 m; đường kính 0,7m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống khói 16m.

Bụi, khí thải đi vào hệ thống tháp lọc bụi Cyclone, dưới tác dụng của lực ly tâm hạt bụi sẽ rơi xuống. Không khí tiếp tục qua hệ thống đập bụi bằng nước rồi khí sạch theo đường ống cao 16m thoát ra bên ngoài.

- Công suất: 30.000 m³/giờ.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải lò dầu tại xưởng ván dăm (xưởng số 09)

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = (4,5 m x 4,6 m x 1,62 m).

+ 01 quạt hút (công suất 35.000 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 26 m; đường kính 0,7m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống khói 26m.

Bụi, khí thải đi vào hệ thống tháp lọc bụi Cyclone dưới tác dụng của lực ly tâm hạt bụi sẽ rơi xuống. Dòng khí tiếp tục qua hệ thống đập bụi bằng nước rồi khí sạch theo đường ống cao 26m thoát ra bên ngoài.

- Công suất: 35.000 m³/giờ.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi 12 tấn/giờ (xưởng số 03)

+ 01 Cyclone có đường kính 1,5m x cao 6,0 m.

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = (5 m x 2 m x 2,5 m).

+ 01 quạt hút (công suất 35.000 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 26 m, đường kính 70cm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống khói 26m.

Bụi, khí thải đi vào hệ thống tháp lọc bụi Cyclone dưới tác dụng của lực ly tâm hạt bụi sẽ rơi xuống. Dòng khí tiếp tục qua hệ thống dập bụi bằng nước rồi khí sạch theo đường ống cao 26m thoát ra bên ngoài.

- Công suất: 35.000 m³/h.

1.2.4. Công trình xử lý bụi, khí thải lò hơi 06 tấn/giờ (xưởng số 03)

+ 01 hệ thống chứa các Cyclon có kích thước Dài x rộng x cao (2m x 2m x 3 m).

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = 3 m x 2 m x 2 m).

+ 01 quạt hút (công suất 24.000 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 22 m; đường kính 0,7 m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống Cyclone → Quạt hút → Bể nước → Ống khói 22m.

Bụi, khí thải đi vào hệ thống tháp lọc bụi Cyclone dưới tác dụng của lực ly tâm hạt bụi sẽ rơi xuống. Dòng khí tiếp tục qua hệ thống dập bụi bằng nước rồi khí sạch theo đường ống cao 22m thoát ra bên ngoài..

- Công suất: 24.000 m³/giờ.

1.2.5. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn ép nóng (xưởng số 11)

+ 01 quạt hút (công suất 1100 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 5,0 m, đường kính 40cm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát khí 5,0m.

Hơi khí nóng được thu gom ngay tại vị trí phát sinh thông qua các ống chụp hút. Các ống chụp hút được nối với hệ thống dẫn khí bằng ống có đường kính 40cm và hơi khí nóng sau khi qua đường ống thì được xả ra bên ngoài qua ống thoát khí cao 5,0m.

- Công suất: 1.100 m³/giờ.

1.2.6. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn nấu keo (xưởng số 10)

+ 01 quạt hút (công suất 1.800 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 5,0 m; đường kính 0,2 m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp ngưng tụ → Quạt hút → Ống thoát khí cao 5,0m.

Hơi khí nóng được thu gom ngay tại nồi nấu và đưa qua tháp ngưng tụ để thu hơi nước và formaldehyt (nếu có), khí sạch thì được thải ra bên ngoài theo ống khói có đường kính 0,2m.

- Công suất: 1.800 m³/giờ.

1.2.7. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn tại xưởng số 07 (buồng sơn màng nước)

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 01 máng nước (kích thước: Dài x Rộng x Cao = 3,5 m x 0,2 m x 0,15 m).

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = 3,5 m x 2,0 m x 0,5 m).

+ 01 quạt hút (công suất 6.400 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 6,0 m; đường kính 0,8m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Màng nước → Ống thoát khí.

Nhà máy sử dụng hệ thống bể lọc màng nước để đập bụi sơn. Công nhân phun sơn trước hệ thống lọc màng nước, các hạt bụi sơn bắn ra ngoài bị hút bởi quạt hút đập vào màng lọc nước và bị giữ lại theo dòng nước, khí thải sau khi được lọc bụi sơn thoát ra ngoài.

- Công suất: 6.400 m³/giờ.

1.2.8. Công trình xử lý bụi, khí thải công đoạn sơn tại xưởng số 01 (buồng sơn màng nước)

- Các công trình xử lý khí thải:

+ 01 máng nước (kích thước: Dài x Rộng x Cao = 6m x 1,5m x 0,3 m).

+ 01 bể chứa nước (kích thước Dài x Rộng x Cao = 6m x 1,5m x 0,3 m).

+ 01 quạt hút (công suất 6.400 m³/giờ).

+ 01 ống thoát khí (Cao 7 m, đường kính 0,8m).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Màng nước → Ống thoát khí.

Nhà máy sử dụng hệ thống bể lọc màng nước để đập bụi sơn. Công nhân phun sơn trước hệ thống lọc màng nước, các hạt bụi sơn bắn ra ngoài bị hút bởi quạt hút đập vào màng lọc nước và bị giữ lại theo dòng nước, khí thải sau khi được lọc bụi sơn thoát ra ngoài.

- Công suất: 6.400 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hằng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Ống khói/ống thoát khí phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 28/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực máy nén khí (xưởng 3).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại khu vực buồng thu bụi (giữa xưởng 5 và 6).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí, khu vực phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: X=2417675; Y= 412140
- Nguồn số 02: X=24 17776; Y= 412246

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106° múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	75	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Biện pháp giảm tiếng ồn: Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Thiết kế các bộ phận giảm âm cho các loại máy có độ ồn lớn. Thường xuyên theo dõi bảo dưỡng máy móc, thiết bị để máy luôn hoạt động tốt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân.

- Biện pháp giảm thiểu độ rung: Sử dụng kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn động, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su,... được lắp giữa máy và bệ máy, đồng thời định kỳ kiểm tra hoặc thay thế.

- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 28/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng hàng năm (kg/năm)	Mã CTNH
1	Hộp mực in thải	Rắn	7	08 02 04
2	Bao bì mềm thải	Rắn	50	18 01 01
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	130	18 01 02
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	55	18 01 03
5	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	9	17 02 03
7	Giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	1770	18 02 01
8	Ắc quy, pin thải	Rắn	30	16 01 12
9	Nước thải chứa thành phần nguy hại (nước mài dao)	Lỏng	4	19 10 01
10	Cặn sơn	Rắn/ lỏng	4000	08 01 01
11	Nước cặn keo	Lỏng	3700	08 03 03
12	Mùn cưa chứa thành phần nguy hại	Rắn	15	09 01 01
13	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15	11 06 02
14	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	30	12 06 05
15	Thiết bị thải các bộ phận, linh kiện điện tử chứa thành phần nguy hại	Rắn	15	19 02 05
16	Xi hàn có chứa thành phần nguy hại	Rắn	5	07 04 02
17	Que hàn thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	5	07 04 01
	Tổng cộng		9.852	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Loại chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn cát nạo vét từ hồ ga thu gom nước mưa	450
2	Đầu mẫu ván ép thừa, bavie, sản phẩm lỗi hỏng không dính keo	2856

3	Mùn gỗ từ quá trình cắt, chà nhám, đánh bóng	2500
4	Vỏ bao bì, bìa carton hỏng trong quá trình đóng gói sản phẩm	15000
5	Lưỡi cưa hỏng, lưỡi chà nhám hỏng,...	300
6	Tro xỉ từ quá trình đốt củi lò hơi, lò dầu	250
7	Bùn cặn từ quá trình thau rửa bể nước xử lý khí thải lò hơi, lò dầu	30
8	Chất thải công nghiệp thông thường khác	150
Tổng		21.536

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: 7.397 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì
- Kho lưu chứa: Diện tích thiết kế 120 m²; Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.
- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích thiết kế 128 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.
- Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và tập trung tại kho tập kết, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

- Thời gian lưu giữ và chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

PHỤ LỤC 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 28/6/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại tái chế, tái sử dụng.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

4. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp phép.

6. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân nơi cơ sở hoạt động.

7. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung giấy phép môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan đến cơ sở khi được yêu cầu./.